

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh mức thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng  
(thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ  
và tiện ích công cộng khác tại cảng Vạn Gia**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII - Kỳ họp thứ 18 "Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh";

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 612/HĐND-KTNS3 ngày 27/10/2015;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3369/TTr-STC ngày 08/10/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định điều chỉnh giảm 50% mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác tại mục 3 phụ lục Quyết định số 3365/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với khu vực cảng Vạn Gia (cụ thể như phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/11/2015.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công thương, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo) ;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban KTNS. HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- V0, V1, TM1-4;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

34b-T087.4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thành**



**Phụ lục:**

**ĐIỀU CHỈNH MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG (THU ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU), CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ VÀ TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG KHÁC TẠI MỤC 3 PHỤ LỤC QUYẾT ĐỊNH SỐ 3365/QĐ-UBND NGÀY 31/12/2014 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỐI VỚI KHU VỰC CẢNG VẠN GIA**  
(Kèm theo Quyết định số: **3245/2015/QĐ-UBND** ngày **27/10/2015** của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức phí
1	<b>Hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng gửi kho ngoại quan</b>		
1.1	Xe ô tô, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (trương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)	đồng/chiếc	500.000
1.2	Lá thuốc lá và nguyên liệu để sản xuất thuốc lá	đồng/tấn hoặc đồng/m <sup>3</sup>	75.000
1.3	Thuốc lá điếu	đồng/kiện (1kiện = 50 tút)	2.000
1.4	Rượu	đồng/container từ 40' trở lên	2.500.000
		đồng/container 20'	1.250.000
1.5	Cao su nguyên liệu, hạt nhựa nguyên sinh	đồng/tấn	57.500
1.6	Xăng dầu	đồng/tấn	25.000
1.7	Màn hình vi tính, hàng điện tử, xe đạp các loại	đồng/container từ 40' trở lên	1.500.000
		đồng/container 20'	750.000
1.8	Săm, lốp ô tô các loại	đồng/container từ 40' trở lên	1.500.000
		đồng/container 20'	750.000
1.9	Cây cảnh các loại và Hàng hóa khác tương đương cây cảnh vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc, container	đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương từ 40' trở lên	1.000.000
		đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương 20'	500.000
1.10	Hàng đông lạnh, đường tinh luyện	đồng/container từ 40' trở lên	2.000.000
		đồng/container 20'	1.000.000
1.11	Hàng hóa khác	đồng/container từ 40' trở lên	1.500.000
		đồng/container 20'	750.000

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức phí
1.12	Hàng hóa vận chuyển trên xe tải		
	Dưới 05 tấn	đồng/phương tiện	500.000
	Từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện	750.000
	Từ 10 tấn - 15 tấn	đồng/phương tiện	1.000.000
	Từ trên 15 tấn - 20 tấn	đồng/phương tiện	1.250.000
	Từ trên 20 tấn	đồng/phương tiện	1.500.000
1.13	Hàng hóa khác	đồng/tấn hoặc đồng/m <sup>3</sup>	67.500
1.14	Máy móc thiết bị chuyên dùng loại nhỏ (trừ máy chuyên dùng tại mục 3.1)	đồng/chiếc	90.000